

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	05-41
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-41



CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hữu Thế	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Nhi	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên	
Ông Ngô Vi Anh Tú	Ủy viên	
Ông Nguyễn Vinh Tuyên	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 28/03/2015
Ông Lê Phan Đức	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/03/2015

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thế	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Nhi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Anh Chung	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Xuân Hòa	Thành viên
Bà Hoàng Thị Mai Phương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

5770
GTY
HÂN
THÉP
- ĐỨC
PIPE
I-T.VIN

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 07 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		496.168.614.884	687.158.537.599
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.069.387.187	7.159.256.124
111	1. Tiền		15.069.387.187	7.159.256.124
130	II Các khoản phải thu ngắn hạn		313.821.215.961	412.857.458.308
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	308.050.106.684	397.419.429.417
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.321.085.335	7.385.681.880
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	15.595.203.703	21.500.926.022
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.145.179.761)	(13.448.579.011)
140	III Hàng tồn kho	8	161.045.926.095	252.689.854.936
141	1. Hàng tồn kho		161.045.926.095	252.689.854.936
150	IV Tài sản ngắn hạn khác		6.232.085.641	14.451.968.231
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.103.256.910	7.431.399.471
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		128.828.731	7.020.568.760
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		501.026.768.973	493.558.135.385
210	I Các khoản phải thu dài hạn		160.000.000.000	160.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	13	160.000.000.000	160.000.000.000
220	II Tài sản cố định		145.596.209.487	145.754.708.104
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	130.097.060.350	130.081.365.167
222	- Nguyên giá		243.571.479.420	237.839.210.467
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.474.419.070)	(107.757.845.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	15.499.149.137	15.673.342.937
228	- Nguyên giá		18.288.889.829	18.288.889.829
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.789.740.692)	(2.615.546.892)
240	III Tài sản dở dang dài hạn		26.801.522.117	26.801.522.117
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	26.801.522.117	26.801.522.117
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	150.755.041.365	150.755.041.365
251	1. Đầu tư vào công ty con		74.650.000.000	74.650.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		77.515.000.000	77.515.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.409.958.635)	(1.409.958.635)
260	V Tài sản dài hạn khác		17.873.996.004	10.246.863.799
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	17.873.996.004	10.246.863.799
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		997.195.383.857	1.180.716.672.984



CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc


Báo cáo tài chính riêng


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		505.222.700.038	700.781.475.415
310	I Nợ ngắn hạn		485.004.618.882	680.510.087.715
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	131.797.872.473	172.864.145.144
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.608.500.030	5.327.259.914
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.759.731.678	1.204.782.285
314	4. Phải trả người lao động		2.888.218.747	3.698.569.332
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	651.682.168	1.033.338.767
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	453.625.637	320.313.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	432.680.519	544.345.165
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	336.977.858.872	491.193.074.532
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.434.448.758	4.324.258.758
330	II Nợ dài hạn		20.218.081.156	20.271.387.700
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	20.218.081.156	20.271.387.700
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		491.972.683.819	479.935.197.569
410	I Vốn chủ sở hữu	20	491.972.683.819	479.935.197.569
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
415	3. Cổ phiếu quỹ		(15.990.198.846)	(15.990.198.846)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		18.376.148.338	18.376.148.338
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.778.912.274	33.741.426.024
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		33.741.426.024	20.119.953.364
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		12.037.486.250	13.621.472.660
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		997.195.383.857	1.180.716.672.984


Nguyễn Thị Thúy
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 07 năm 2015


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.161.029.930.582	875.819.384.726
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	6.963.261.828	3.805.056.597
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.154.066.668.754	872.014.328.129
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.097.526.001.917	825.355.345.684
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.540.666.837	46.658.982.445
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	9.151.113.867	10.794.860.529
22	7. Chi phí tài chính	26	14.410.624.513	15.918.490.409
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.409.900.371	15.913.602.409
25	8. Chi phí bán hàng	27	22.111.862.872	17.541.193.016
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	14.351.612.538	10.600.331.947
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.817.680.781	13.393.827.602
31	11. Thu nhập khác	29	464.572.245	63.752.571
32	12. Chi phí khác	30	235.395.214	414.521
40	13. Lợi nhuận khác		229.177.031	63.338.050
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.046.857.812	13.457.165.652
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.009.371.562	2.691.489.914
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.037.486.250	10.765.675.738

3111/05
CÔNG T
SÁCH NHIỆM
HÀNG KẾ
AA
HOAN




Nguyễn Thị Thúy
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
	I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.046.857.812	13.457.165.652
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.304.652.943	6.025.723.661
03	- Các khoản dự phòng		4.696.600.750	2.966.757.802
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.403.272.177)	(10.794.860.529,0)
06	- Chi phí lãi vay		14.409.900.371	15.913.602.409
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.054.739.699	27.568.388.995
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		100.493.381.626	40.995.028.873
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		91.643.928.841	(79.260.662.552)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(41.875.260.629)	95.429.090.538
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.298.989.644)	(2.995.632.946)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.311.479.330)	(15.646.054.570)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.686.281.691)	(1.820.384.807)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	262.523.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(889.810.000)	(2.739.126.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		159.130.228.872	61.793.170.531
	II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.543.209.901)	(5.012.061.735)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		650.325.269	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.888.002.483	10.902.416.085
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.995.117.851	5.890.354.350
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		995.893.221.210	766.838.702.642
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.150.108.436.870)	(834.785.395.167)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(7.193.511.160)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(154.215.215.660)	(75.140.203.685)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.910.131.063	(7.456.678.804)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

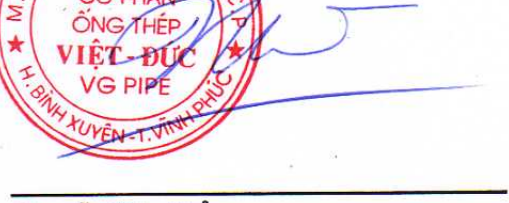
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		7.159.256.124	10.910.497.646
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	15.069.387.187	3.453.818.842




Nguyễn Thị Thúy
Người lập


Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 07 năm 2015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 375.997.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 375.997.100.000 đồng; trong đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dụng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa; quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.



11/10/2015

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m2 đất tại Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m2 đất tại Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời gian 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m2 đất tại Phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức - VG PIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/05/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu (kể từ năm 2004) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo;
- Được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu.

Cũng theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/05/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	106.571.048	572.272.890
Tiền gửi ngân hàng	14.962.816.139	6.586.983.234
	<u><u>15.069.387.187</u></u>	<u><u>7.159.256.124</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	74.650.000.000	74.479.832.157	(170.167.843)	74.479.832.157
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	59.950.000.000	59.950.000.000	-	59.950.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	14.700.000.000	14.529.832.157	(170.167.843)	14.529.832.157
Đầu tư vào Công ty liên kết	77.515.000.000	76.275.209.208	(1.239.790.792)	76.275.209.208
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	66.640.000.000	-	66.640.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	10.875.000.000	9.635.209.208	(1.239.790.792)	9.635.209.208
Tổng cộng	152.165.000.000	150.755.041.365	(1.409.958.635)	150.755.041.365
				(170.167.843)
				(1.239.790.792)
				(1.409.958.635)

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,92%	99,92%	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	96,08%	96,08%	Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	37,99%	37,99%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ:

<u>Mối quan hệ</u>	6 tháng đầu năm		
	<u>2015</u>	<u>2014</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Doanh thu			
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	19.170.119.740	16.772.136.908
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	Công ty con	-	355.178.910
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	818.964.181	107.645.200
Mua hàng			
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	1.748.709.290	2.791.479.259
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt Đức	Công ty con	-	9.863.850
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	255.205.590	212.231.075
Lãi cho vay vốn			
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	9.130.888.888	10.774.444.444

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	136.749.147.208	125.615.238.713
- Công ty Cổ Phần Thép Tổng Hợp	24.897.629.927	29.168.310.885
- Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm	29.736.383.706	136.031.508.886
- Các khoản phải thu khách hàng khác	116.666.945.843	106.604.370.933
	<u>308.050.106.684</u>	<u>397.419.429.417</u>

<u>Mối quan hệ</u>		<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần thép Việt Đức	Công ty con	1.747.135.058	3.785.072.333
- Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	126.413.325	900.481.392
		<u>1.873.548.383</u>	<u>4.685.553.725</u>

S - C.T.
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 THƯƠNG MẠI VÀ
 DỊCH VỤ
ASC
 KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.333.333.333	-	2.071.333.333	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	62.733.140	-	31.030.790	-
- Tạm ứng	11.837.664.753	-	14.287.536.591	-
- Ký cược, ký quỹ	1.887.883.589	-	4.607.232.731	-
- Phải thu khác	473.588.888	-	503.792.577	-
	15.595.203.703	-	21.500.926.022	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

7 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	33.409.132.198	15.263.952.437	33.409.132.198	19.960.553.187
- Công ty TNHH Trường Quang	9.926.128.448	-	9.926.128.448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	23.483.003.750	15.263.952.437	23.483.003.750	19.960.553.187
	33.409.132.198	15.263.952.437	33.409.132.198	19.960.553.187

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	27.158.708.632	-	37.546.797.085	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.611.844.309	-	77.298.444.986	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.937.528.458	-	6.518.006.761	-
Thành phẩm	84.466.275.054	-	125.385.808.296	-
Hàng hoá	6.871.569.642	-	5.940.797.808	-
	161.045.926.095	-	252.689.854.936	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	26.801.522.117	26.801.522.117
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh ⁽²⁾	18.226.976.663	18.226.976.663
	26.801.522.117	26.801.522.117

(1) Chi phí chuyển nhượng hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh. Hiện tại dự án đang trong quá trình chờ các cơ quan chức năng phê duyệt quy hoạch bổ sung.

(2) Hợp tác đầu tư dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Đức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE và quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc. Các chi phí đã phát sinh chủ yếu là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng. Dự án đang trong thời gian chờ phê duyệt từ các cơ quan chức năng. Thông tin chi tiết về dự án xem tại thuyết minh số 18.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	96.698.262.413	125.571.763.440	13.883.188.082	1.685.996.532	237.839.210.467					
- Mua trong kỳ	-	7.543.209.901	-	-	7.543.209.901					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(816.186.942)	(575.727.273)	-	(1.391.914.215)					
- Giảm khác do phân loại lại	(27.720.000)	(287.144.919)	(16.740.000)	(87.421.814)	(419.026.733)					
Số dư cuối kỳ	96.670.542.413	132.011.641.480	13.290.720.809	1.598.574.718	243.571.479.420					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	27.217.444.141	72.497.558.246	7.084.744.651	958.098.262	107.757.845.300					
- Khấu hao trong kỳ	1.954.958.887	4.230.678.946	800.902.940	143.918.370	7.130.459.143					
- Tăng khác do phân loại lại	-	6.727.273	-	-	6.727.273					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(555.066.969)	(439.791.671)	-	(994.858.640)					
- Giảm khác do phân loại lại	(34.447.273)	(287.144.919)	(16.740.000)	(87.421.814)	(425.754.006)					
Số dư cuối kỳ	29.137.955.755	75.892.752.577	7.429.115.920	1.014.594.818	113.474.419.070					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	69.480.818.272	53.074.205.194	6.798.443.431	727.898.270	130.081.365.167					
Tại ngày cuối kỳ	67.532.586.658	56.118.888.903	5.861.604.889	583.979.900	130.097.060.350					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.684.025.877 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Số dư cuối kỳ	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.545.721.892	69.825.000	2.615.546.892
- Khấu hao trong kỳ	174.193.800	-	174.193.800
Số dư cuối kỳ	2.719.915.692	69.825.000	2.789.740.692
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.673.342.937	-	15.673.342.937
Tại ngày cuối kỳ	15.499.149.137	-	15.499.149.137

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.103.256.910	7.431.399.471
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.620.000.000	1.440.000.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.782.920.637	4.667.292.848
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	700.336.273	1.324.106.623
b) Dài hạn	17.873.996.004	10.246.863.799
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6.499.779.249	6.588.011.547
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	3.600.000.000	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	797.132.483	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.904.521.846	2.013.710.332
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	691.700.390	314.600.403
Chi phí trả trước dài hạn khác	380.862.036	1.330.541.517
	23.977.252.914	17.678.263.270

13 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn	160.000.000.000	160.000.000.000
	160.000.000.000	160.000.000.000

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, phụ lục hợp đồng cho vay ngày 20/10/2011, Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay số tiền là 160 tỷ đồng để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 5 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽¹⁾	282.130.467.344	282.130.467.344	496.415.424.554	524.900.000.000	253.645.891.898	253.645.891.898
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên ⁽²⁾	79.822.436.870	79.822.436.870	186.569.648.330	245.722.436.870	20.669.648.330	20.669.648.330
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽³⁾	38.406.913.525	38.406.913.525	121.908.148.326	129.550.000.000	30.765.061.851	30.765.061.851
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽⁴⁾	50.000.000.000	50.000.000.000	139.800.000.000	163.886.000.000	25.914.000.000	25.914.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽⁵⁾	40.833.256.793	40.833.256.793	51.200.000.000	86.050.000.000	5.983.256.793	5.983.256.793
	491.193.074.532	491.193.074.532	995.893.221.210	1.150.108.436.870	336.977.858.872	336.977.858.872



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1509578/HĐTD ngày 18/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 370 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30/04/2016, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2015 là 7,1%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đã, đang và sẽ thế chấp, cầm cố, ký quỹ tại ngân hàng và các nguồn thu nhập khác.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 14.51.0068/2014-HĐTDHM/NHCT262-Ông thép Việt Đức ngày 15/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 31/07/2015, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 04 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2015 là 6,6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bằng hàng hóa quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa kèm theo mà 2 bên đã ký kết.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01815005/HĐTD ngày 30/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2015 là 7,0%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu từ các khách hàng lớn theo hợp đồng thế chấp đã ký kết.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 390.050/2015/HĐTD-LPBVP ngày 18/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và mở L/C, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 17/05/2016. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 05 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2015 là 7,2%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 25.914.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ phát sinh giữa Công ty với DNTN Nam Châm theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ đã được ký kết.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 17092014/HĐTDHM/TVD-VPB ngày 29/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Thời hạn của hợp đồng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn vay tối đa là 5 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng lần nhận nợ cụ thể. Lãi suất tại ngày 30/06/2015 là 7,0%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng cho vay dài hạn giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	81.926.283.882	81.926.283.882	66.236.269.292	66.236.269.292
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Việt Đức	10.388.931.630	10.388.931.630	15.651.124.046	15.651.124.046
- TEWOO METALS INTERNATIONAL TRADE CO LTD	14.187.037.920	14.187.037.920	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	25.295.619.041	25.297.236.529	90.976.751.806	90.976.751.806
	131.797.872.473	131.799.489.961	172.864.145.144	172.864.145.144

Mối quan hệ

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty con	-	-	764.616.325	764.616.325
	-	-	764.616.325	764.616.325
	-	-	764.616.325	764.616.325

Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Thép Việt Đức



CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	25.017.820.551	25.017.820.551	-	25.017.820.551	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	691.969.340	691.969.340	-	691.969.340	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.158.931.170	-	3.009.371.562	1.686.281.691	-	1.686.281.691	-	-	-	2.482.021.041	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	45.851.115	-	161.834.324	142.507.892	-	142.507.892	-	-	-	65.177.547	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	232.502.790	19.969.700	-	19.969.700	-	-	-	212.533.090	-
Các loại thuế khác	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-
	-	-	1.204.782.285	29.116.498.567	27.561.549.174	-	27.561.549.174	-	-	-	2.759.731.678	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	214.760.087	116.339.046
- Chi phí phải trả khác	436.922.081	916.999.721
	651.682.168	1.033.338.767

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	432.680.519	544.345.165
- Kinh phí công đoàn	228.444.141	348.749.617
- Bảo hiểm y tế	32.777.905	869.175
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.289.400	1.203.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	170.169.073	170.169.073
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	23.353.700
b) Dài hạn	20.218.081.156	20.271.387.700
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.750.081.156	1.803.387.700
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	18.468.000.000	18.468.000.000
	20.650.761.675	20.815.732.865

(*) Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh là khoản tiền đã nhận của đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/04/2011 về việc đầu tư Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND CITY tại nút giao thông đường trục chính khu đô thị mới Mê Linh với quốc lộ 2A tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh phúc giữa Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức (Bên B), theo đó: các bên thống nhất sử dụng tư cách pháp lý, hóa đơn, mã số thuế, tài khoản của Bên A trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, thành lập Ban điều hành Dự án để thay mặt các bên triển khai các thủ tục pháp lý, tổ chức quản lý kinh doanh và giám sát việc thực hiện hợp đồng; lợi nhuận sau thuế của Dự án được phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn đã góp, trong trường hợp cần thiết các bên sẽ phân chia sản phẩm của Dự án cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn đã góp. Tổng vốn đầu tư dự kiến của dự án là 1.000 tỷ đồng, trong đó vốn tự có là 200 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE góp 26% tương đương 52 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức góp 74% tương đương 148 tỷ đồng), vốn vay và huy động của các tổ chức cá nhân khác là 800 tỷ đồng.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê Văn phòng	453.625.637	320.313.818
	453.625.637	320.313.818

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	375.997.100.000	67.810.722.053	(15.990.198.846)	17.697.863.458	30.725.983.529	476.241.470.194
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	10.765.675.738	10.765.675.738
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(683.862.386)	(7.200.662.000)	(7.884.524.386)
Số dư cuối kỳ trước	375.997.100.000	67.810.722.053	(15.990.198.846)	17.014.001.072	34.290.997.267	479.122.621.546
Số dư đầu kỳ này	375.997.100.000	67.810.722.053	(15.990.198.846)	18.376.148.338	33.741.426.024	479.935.197.569
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	12.037.486.250	12.037.486.250
Số dư cuối kỳ này	375.997.100.000	67.810.722.053	(15.990.198.846)	18.376.148.338	45.778.912.274	491.972.683.819

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND	VND	(%)	(%)
Vốn góp của các cổ đông	375.997.100.000	375.997.100.000	100,00%	100,00%
- Ông Lê Minh Hải	22.660.000.000	22.660.000.000	6,03%	6,03%
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	23.624.990.000	23.624.990.000	6,28%	6,28%
- Các cổ đông khác	329.712.110.000	329.712.110.000	87,69%	87,69%
	375.997.100.000	375.997.100.000	100%	100%

11/2015 01/01/2015 100 100
HAI HAI CO

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- Vốn góp đầu kỳ	375.997.100.000	375.997.100.000
- Vốn góp cuối kỳ	375.997.100.000	375.997.100.000
d) Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- Cổ phiếu phổ thông	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.596.400	1.596.400
- Cổ phiếu phổ thông	1.596.400	1.596.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.003.310	36.003.310
- Cổ phiếu phổ thông	36.003.310	36.003.310
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.376.148.338	18.376.148.338
	18.376.148.338	18.376.148.338
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	30/06/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.450,00	221.010,86
	2.450,00	221.010,86
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	512.731.941.267	473.090.473.104
Doanh thu bán thành phẩm	633.639.409.394	394.011.626.405
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.658.579.921	8.717.285.217
	1.161.029.930.582	875.819.384.726

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.028.458.808	3.726.014.614
Hàng bán bị trả lại	823.251.945	79.041.983
Giảm giá hàng bán	111.551.075	-
	6.963.261.828	3.805.056.597

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	510.869.242.461	469.410.731.073
Giá vốn của thành phẩm đã bán	572.627.660.017	348.355.870.181
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.029.099.439	7.588.744.430
	1.097.526.001.917	825.355.345.684

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.150.002.483	10.794.860.529
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.111.384	-
	9.151.113.867	10.794.860.529

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.409.900.371	15.913.602.409
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	724.142	4.888.000
	14.410.624.513	15.918.490.409

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320.030.670	356.540.983
Chi phí nhân công	3.970.569.870	2.154.982.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	461.103.812	405.724.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.649.417.697	14.085.664.969
Chi phí khác bằng tiền	710.740.823	538.280.879
	22.111.862.872	17.541.193.016

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	881.423.270	558.445.318
Chi phí nhân công	5.041.991.218	3.921.483.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.152.238.874	1.118.096.928
Thuế, phí, lệ phí	563.590.206	337.078.753
Chi phí dự phòng	4.696.600.750	2.966.757.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.047.741.932	782.645.299
Chi phí khác bằng tiền	968.026.288	915.823.974
	14.351.612.538	10.600.331.947

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	253.269.694	63.636.364
Tiền đền bù tổn thất	211.139.022	-
Thu nhập khác	163.529	116.207
	464.572.245	63.752.571

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	235.000.000	-
Chi phí khác	395.214	414.521
	235.395.214	414.521

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.046.857.812	13.457.165.652
Các khoản điều chỉnh tăng	-	283.916
- Chi phí không hợp lệ	-	283.916
Thu nhập tính thuế TNDN	15.046.857.812	13.457.449.568
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành (Thuế suất 22%)	3.310.308.719	2.960.638.905
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(300.937.157)	(269.148.991)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.009.371.562	2.691.489.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.158.931.170	1.505.169.595
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.686.281.691)	(1.820.384.807)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.482.021.041	2.376.274.702

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	616.568.655.501	343.796.915.184
Chi phí nhân công	13.525.518.415	8.711.409.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.304.652.943	4.512.768.755
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.950.823.943	25.515.487.782
Chi phí khác bằng tiền	2.573.994.859	1.549.558.235
	659.923.645.661	384.086.139.573

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.069.387.187	-	7.159.256.124	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	323.645.310.387	(18.145.179.761)	418.920.355.439	(13.448.579.011)
Các khoản cho vay	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-
	498.714.697.574	(18.145.179.761)	586.079.611.563	(13.448.579.011)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			336.977.858.872	491.193.074.532
Phải trả người bán, phải trả khác			152.448.634.148	193.679.878.009
Chi phí phải trả			651.682.168	1.033.338.767
			490.078.175.188	685.906.291.308

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.069.387.187	-	-	15.069.387.187
Phải thu khách hàng, phải thu khác	305.500.130.626	-	-	305.500.130.626
Các khoản cho vay	-	160.000.000.000	-	160.000.000.000
	320.569.517.813	160.000.000.000	-	480.569.517.813

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.159.256.124	-	-	7.159.256.124
Phải thu khách hàng, phải thu khác	405.471.776.428	-	-	405.471.776.428
Các khoản cho vay	-	160.000.000.000	-	160.000.000.000
	<u>412.631.032.552</u>	<u>160.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>572.631.032.552</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	336.977.858.872	-	-	336.977.858.872
Phải trả người bán, phải trả khác	132.230.552.992	20.218.081.156	-	152.448.634.148
Chi phí phải trả	651.682.168	-	-	651.682.168
	<u>469.860.094.032</u>	<u>20.218.081.156</u>	<u>-</u>	<u>490.078.175.188</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	491.193.074.532	-	-	491.193.074.532
Phải trả người bán, phải trả khác	173.408.490.309	20.271.387.700	-	193.679.878.009
Chi phí phải trả	1.033.338.767	-	-	1.033.338.767
	<u>665.634.903.608</u>	<u>20.271.387.700</u>	<u>-</u>	<u>685.906.291.308</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất VND	Hoạt động thương mại VND	Hoạt động dịch vụ VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	626.691.350.111	512.716.738.722	14.658.579.921	1.154.066.668.754	-	1.154.066.668.754
Chi phí bộ phận trực tiếp	572.627.660.017	510.869.242.461	14.029.099.439	1.097.526.001.917	-	1.097.526.001.917
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	54.063.690.094	1.847.496.261	629.480.482	56.540.666.837	-	56.540.666.837
Tổng chi phí mua TSCĐ	7.543.209.901	-	-	7.543.209.901	-	7.543.209.901
Tài sản bộ phận	412.661.212.142	155.510.434.800	76.363.829.032	644.535.475.974	-	644.535.475.974
Tài sản không phân bổ				352.659.907.883	-	352.659.907.883
Tổng tài sản	412.661.212.142	155.510.434.800	76.363.829.032	997.195.383.857	-	997.195.383.857
Nợ phải trả bộ phận	331.927.631.862	148.004.915.660	3.217.534.685	483.150.082.207	-	483.150.082.207
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	22.072.617.831	-	22.072.617.831
Tổng nợ phải trả	331.927.631.862	148.004.915.660	3.217.534.685	505.222.700.038	-	505.222.700.038

Theo khu vực địa lý

Hơn 90% hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPEKhu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	21.525.433.930	6.464.272.361
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	151.545.074	178.784.555

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu tiền hàng		
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp (*)	10.720.290.740	279.684.616
Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt Đức VGI Công ty con	4.450.000.000	4.450.000.000
Cho vay dài hạn		
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức Công ty liên kết	160.000.000.000	160.000.000.000
Phải thu lãi cho vay		
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức Công ty liên kết	1.333.333.333	2.071.333.333
Phải trả khác		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức Công ty liên kết	18.468.000.000	18.468.000.000

(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	716.000.000	386.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Công ty điều chỉnh một số chỉ tiêu để so sánh với số liệu kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	---------------	---------	-------	---------------	---------	----------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

135	5. Các khoản phải thu khác	2.606.156.700	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	21.500.926.022	18.894.769.322
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	18.894.769.322	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(18.894.769.322)
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.448.579.011)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.448.579.011)	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	-	215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	160.000.000.000	160.000.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	160.000.000.000	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(160.000.000.000)
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.409.958.635)	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1.409.958.635)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.801.522.117	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.801.522.117	-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	491.193.074.532	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	491.193.074.532	-
312	2. Phải trả người bán	172.864.145.144	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	172.864.145.144	-
313	3. Người mua trả tiền trước	5.327.259.914	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.327.259.914	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.204.782.285	313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.204.782.285	-
315	5. Phải trả người lao động	3.698.569.332	314	5. Phải trả người lao động	3.698.569.332	-
316	6. Chi phí phải trả	1.033.338.767	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.033.338.767	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	-	318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	320.313.818	320.313.818
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	320.313.818	336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	(320.313.818)
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	544.345.165	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	544.345.165	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	4.324.258.758	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.324.258.758	-
		20.271.387.700	337	6. Phải trả dài hạn khác	20.271.387.700	-

30
HỘI ĐỒNG
KẾ TOÁN
30
M - TP. X

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên,
Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	375.997.100.000	-
414	4. Cổ phiếu quỹ	(15.990.198.846)	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	375.997.100.000	375.997.100.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	11.879.120.219	415	5. Cổ phiếu quỹ	(15.990.198.846)	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	6.497.028.119	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	18.376.148.338	6.497.028.119
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.741.426.024	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	33.741.426.024	-
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	20.119.953.364	20.119.953.364
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	13.621.472.660	13.621.472.660

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

24	8. Chi phí bán hàng	17.541.193.016	25	8. Chi phí bán hàng	17.541.193.016	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.600.331.947	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.600.331.947	-


Nguyễn Thị Thủy
Người lập


Nguyễn Thị Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 17 tháng 07 năm 2015

